

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 7 năm 2024

Kính gửi:

Hiện nay, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, ĐHQG-HCM có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở lựa chọn nhà thầu cung cấp hàng hóa chất lượng cho đề tài mã số C2024-18-15 thuộc Trường Đại học Khoa học tự nhiên theo danh mục đính kèm.

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

1. Thông tin liên hệ tiếp nhận báo giá: Trường Đại học Khoa học Tự nhiên tiếp nhận báo giá đồng thời theo 2 hình thức:
2. Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Phòng Quản trị Thiết bị - A04 - Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, số 227 Nguyễn Văn Cừ, Phường 4, Quận 5, TP. HCM. Số điện thoại: 028 38304094.
3. Nhận qua email: Trần Thiên Trang, trtrtrang@hcmus.edu.vn
4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 10h00 ngày 23 tháng 7 năm 2024 đến trước 16h00 ngày 28 tháng 7 năm 2024.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày 23/7/2024.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục hàng hóa yêu cầu báo giá tại Phụ lục 1.
2. Thành phần hồ sơ báo giá:
 - + Báo giá: Theo mẫu báo giá tại Phụ lục 2.
 - + Văn bản minh chứng đơn vị báo giá có tên trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.
3. Thời gian giao hàng dự kiến: Kể từ ngày ký hợp đồng.
4. Phương thức thanh toán: thanh toán chuyển khoản 100%.
Tổng giá trị của hàng hóa trong báo giá đã bao gồm thuế, phí và các loại chi phí khác theo quy định hiện hành.
Trân trọng thông báo./.

TRƯỞNG PHÒNG PHÒNG QUẢN TRỊ THIẾT BỊ

(đã ký)

Lê Thị Nga

PHỤ LỤC 1: DANH MỤC HÀNG HÓA YÊU CẦU BÁO GIÁ

ST T	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu
1	Cobalt (II) nitrate hexahydrate; Co(NO ₃) ₂ .6H ₂ O				Chất rắn, Độ tinh khiết: ≥ 99.0 %; pH: 4.0 (100 g/L, H ₂ O, 20 °C); Tỉ trọng: 1,88 g/cm ³ ; Độ tan: 2170 g/L; Điểm nóng chảy: 55 °C	chai 100g	1
2	Nickel (II) nitrate hexahydrate; Ni(NO ₃) ₂ .6H ₂ O				Chất rắn, Độ tinh khiết: ≥ 99.0 %; pH: 5.0 (50 g/L, H ₂ O, 20 °C); Tỉ trọng: 2,050 g/cm ³ ; Độ tan: 940 g/L; Điểm nóng chảy: 56 °C	chai 100g	1
3	Iron (II) Nitrate nonahydrate, Fe(NO ₃) ₃ .9H ₂ O				Chất rắn, Độ tinh khiết: ≥ 99.0 %; pH: 1.3 (100 g/L, H ₂ O, 20°C); Tỉ trọng: 1.68 g/cm ³ ; Điểm nóng chảy: 47.2 °C	chai 250g	1
4	Zinc (II) nitrate hexahydrate; Zn(NO ₃) ₂ .6H ₂ O				Chất rắn, dạng tinh thể màu trắng, bột hoặc vảy; Độ tinh khiết: ≥ 98%; Điểm nóng chảy: 36.4°C	chai 100g	1
5	N-methylpyrrolidone				Một chất lỏng không màu; Độ tinh khiết: ≥ 99.5%; pH 8.5-10.0 (100 g/L, H ₂ O, 20°C); Điểm chớp cháy: 91°C.	chai 1L	1
6	Poly(tetrafluoroethylene) huyền phù				Dạng bột trắng, nhiệt độ nóng chảy 321°C Tỉ trọng: 2.15 g/mL	chai 5g	5
7	Calcium chloride dihydrate; CaCl ₂ .2H ₂ O				Chất rắn, Độ tinh khiết: ≥ 99.5 %; pH: 6–8 (5%, H ₂ O)	chai 250g	1
8	Glucose, C ₆ H ₁₂ O ₆				Chất rắn, Độ tinh khiết: ≥ 99.5 %; Độ dẫn: <20 Điểm nóng chảy: 176 °C	chai 500g	6
9	Peptone				cao thịt, bột thịt, peptone vi sinh; Dạng bột đồng nhất màu vàng nhạt đến vàng nâu, có mùi đặc trưng nhưng không gây mùi; Tan trong nước. pH: 6.1-7.1 (2% 25°C)	chai 500g	6
10	3,5-dinitrosalicylic acid				Chất rắn màu trắng đến vàng, Độ tinh khiết: ≥ 97.5 %; Điểm nóng chảy: 168–172°C	chai 5g	7
11	Potassium sodium tartrate, KNaC ₄ H ₄ O ₆				Chất rắn, Độ tinh khiết: ≥ 99.0 %; pH: 7.0-8.5 (50g/L nước; 25 °C); Điểm nóng chảy: 70–80 °C.	chai 1kg	1
12	Urea; CH ₄ N ₂ O				Chất rắn, Độ tinh khiết: ≥ 99.5 %; Điểm nóng chảy: 134°C	chai 500g	1

13	Potassium phosphate, KH_2PO_4				Chất rắn, Độ tinh khiết: $\geq 99.5\%$; pH 4.2-4.5 (10% H_2O)	chai 1kg	1
14	Potassium phosphate dibasic, K_2HPO_4				Chất rắn, Độ tinh khiết: $\geq 99.0\%$; pH (5%, H_2O): 8,5 - 9,6	chai 1kg	1
15	Sodium phosphate, $\text{NaH}_2\text{PO}_4 \cdot \text{H}_2\text{O}$				Chất rắn, Độ tinh khiết: $\geq 98\%$; pH: 4.2-4.5 (5% H_2O); Độ tan trong H_2O (20 $^\circ\text{C}$): 850 g/L, nhiệt nóng chảy: 60 $^\circ\text{C}$	chai 500g	2
16	Sodium phosphate, Na_2HPO_4				Chất rắn, Độ tinh khiết: $\geq 99.5\%$; pH: 8.7-9.3 (25 $^\circ\text{C}$, dung dịch 5%); Độ tan: 93 g/l (20 $^\circ\text{C}$), Nhiệt nóng chảy: 92.5 $^\circ\text{C}$	chai 500g	2
17	Cao nấm men				Dạng bột từ màu vàng nhạt đến vàng nhạt có mùi đặc trưng nhưng không khử mùi, tan trong nước, pH: 6.5-7.5 (2% 25 $^\circ\text{C}$)	chai 500g	4
18	Chloroform, CHCl_3				Quy cách tương đương 500 mL. Độ tinh khiết: $\geq 99\%$, Chất lỏng không màu; Nhiệt độ sôi: 61 $^\circ\text{C}$, Tỉ trọng: 1.48 g/cm ³	chai 500g	20
19	Sulfuric acid, H_2SO_4				Độ tinh khiết: 95-97%, chất lỏng nhờn trong suốt không màu, không mùi; Tỉ trọng tương đối: 1,83; điểm nóng chảy: ~-15 $^\circ\text{C}$, điểm sôi ~310 $^\circ\text{C}$	chai 1L	1
20	Nitric acid, HNO_3				Độ tinh khiết: 65,0%; là chất lỏng trong suốt không màu; Tỉ trọng tương đối: 1.41; Điểm sôi ($^\circ\text{C}$): 122 $^\circ\text{C}$, Điểm nóng chảy: ~-31 $^\circ\text{C}$	chai 2.5L	1
21	Phosphoric acid, H_3PO_4				Độ tinh khiết: $\geq 85,0\%$, dạng chất lỏng; Tỉ trọng tương đối: 1,71 g/l; Điểm nóng chảy: 21 $^\circ\text{C}$, điểm sôi: 158 $^\circ\text{C}$	chai 1L	1
22	Hydro peroxide, H_2O_2				Độ tinh khiết: 35%, Chất lỏng không màu; Tỉ trọng: 1.13 g/cm ³ (20 $^\circ\text{C}$); Điểm nóng chảy: -24 $^\circ\text{C}$, điểm sôi: 110 $^\circ\text{C}$	chai 1L	1
23	Ethanol; $\text{C}_2\text{H}_5\text{OH}$				Phần trăm độ tinh khiết: $\geq 99.8\%$; Chất lỏng không màu, điểm sôi: 77.5-78.5 $^\circ\text{C}$, điểm nóng chảy: -117 $^\circ\text{C}$, tỉ trọng 0.7895 g/cm ³ (20 $^\circ\text{C}$)	chai 2.5L	5
24	Magnesium sulfate MgSO_4				Chất rắn, Độ tinh khiết: $\geq 99.0\%$; pH: 5-8.2(5% H_2O); Độ tan: 710g/l, Điểm nóng chảy: 1124 $^\circ\text{C}$.	chai 500g	5

PHỤ LỤC 2: MẪU BÁO GIÁ

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Thời gian thực hiện gói thầu	Ghi chú
1	Cobalt (II) nitrate hexahydrate; <chem>Co(NO3)2.6H2O</chem>						Chất rắn, Độ tinh khiết: $\geq 99.0\%$; pH: 4.0 (100 g/L, H ₂ O, 20 °C); Tỉ trọng: 1,88 g/cm ³ ; Độ tan: 2170 g/L; Điểm nóng chảy: 55 °C	chai 100g	1		
2	Nickel (II) nitrate hexahydrate; <chem>Ni(NO3)2.6H2O</chem>						Chất rắn, Độ tinh khiết: $\geq 99.0\%$; pH: 5.0 (50 g/L, H ₂ O, 20 °C); Tỉ trọng: 2,050 g/cm ³ ; Độ tan: 940 g/L; Điểm nóng chảy: 56 °C	chai 100g	1		
3	Iron (II) Nitrate nonahydrate, <chem>Fe(NO3)3.9H2O</chem>						Chất rắn, Độ tinh khiết: $\geq 99.0\%$; pH: 1.3 (100 g/L, H ₂ O, 20°C); Tỉ trọng: 1.68 g/cm ³ ; Điểm nóng chảy: 47.2 °C	chai 250g	1		
4	Zinc (II) nitrate hexahydrate; <chem>Zn(NO3)2.6H2O</chem>						Chất rắn, dạng tinh thể màu trắng, bột hoặc vảy; Độ tinh khiết: $\geq 98\%$; Điểm nóng chảy: 36.4°C	chai 100g	1		
5	N-methylpyrrolidone						Một chất lỏng không màu; Độ tinh khiết: $\geq 99.5\%$; pH 8.5-10.0 (100 g/L, H ₂ O, 20°C); Điểm chớp cháy: 91°C.	chai 1L	1		

6	Poly(tetrafluoroethylene) huyền phù						Dạng bột trắng, nhiệt độ nóng chảy 321°C Tỉ trọng: 2.15 g/mL	chai 5g	5		
7	Calcium chloride dihydrate; CaCl ₂ .2H ₂ O						Chất rắn, Độ tinh khiết: ≥ 99.5 %; pH: 6–8 (5%, H ₂ O)	chai 250g	1		
8	Glucose, C ₆ H ₁₂ O ₆						Chất rắn, Độ tinh khiết: ≥ 99.5 %; Độ dẫn: <20 Điểm nóng chảy: 176 °C	chai 500g	6		
9	Peptone						cao thịt, bột thịt, peptone vi sinh; Dạng bột đồng nhất màu vàng nhạt đến vàng nâu, có mùi đặc trưng nhưng không gây mùi; Tan trong nước. pH: 6.1-7.1 (2% 25°C)	chai 500g	6		
10	3,5-dinitrosalicylic acid						Chất rắn màu trắng đến vàng, Độ tinh khiết: ≥ 97.5 %; Điểm nóng chảy: 168–172°C	chai 5g	7		
11	Potassium sodium tartrate, KNaC ₄ H ₄ O ₆						Chất rắn, Độ tinh khiết: ≥ 99.0 %; pH: 7.0-8.5 (50g/L nước; 25 °C); Điểm nóng chảy: 70–80 °C.	chai 1kg	1		
12	Urea; CH ₄ N ₂ O						Chất rắn, Độ tinh khiết: ≥ 99.5 %; Điểm nóng chảy: 134°C	chai 500g	1		
13	Potassium phosphate, KH ₂ PO ₄						Chất rắn, Độ tinh khiết: ≥ 99.5 %; pH 4.2-4.5 (10% H ₂ O)	chai 1kg	1		
14	Potassium phosphate dibasic, K ₂ HPO ₄						Chất rắn, Độ tinh khiết: ≥ 99.0 %; pH (5 %, H ₂ O): 8,5 - 9,6	chai 1kg	1		

15	Sodium phosphate, NaH ₂ PO ₄ .H ₂ O						Chất rắn, Độ tinh khiết: ≥ 98 %; pH: 4.2-4.5 (5% H ₂ O); Độ tan trong H ₂ O (20 °C): 850 g/L, nhiệt nóng chảy: 60°C	chai 500g	2		
16	Sodium phosphate, Na ₂ HPO ₄						Chất rắn, Độ tinh khiết: ≥ 99.5 %; pH: 8.7-9.3 (25°C, dung dịch 5%); Độ tan: 93 g/l (20°C), Nhiệt nóng chảy: 92.5°C	chai 500g	2		
17	Cao nấm men						Dạng bột từ màu vàng nhạt đến vàng nhạt có mùi đặc trưng nhưng không khử mùi, tan trong nước, pH: 6.5–7.5 (2% 25°C)	chai 500g	4		
18	Chloroform, CHCl ₃						Quy cách tương đương 500 mL. Độ tinh khiết: ≥ 99%, Chất lỏng không màu; Nhiệt độ sôi: 61°C, Tỉ trọng: 1.48 g/cm ³	chai 500g	20		
19	Sulfuric acid, H ₂ SO ₄						Độ tinh khiết: 95-97%, chất lỏng nhờn trong suốt không màu, không mùi; Tỉ trọng tương đối: 1,83; điểm nóng chảy: ~-15°C, điểm sôi ~310°C	chai 1L	1		
20	Nitric acid, HNO ₃						Độ tinh khiết: 65,0%; là chất lỏng trong suốt không màu; Tỉ trọng tương đối: 1.41; Điểm sôi (°C): 122°C, Điểm nóng chảy: ~-31°C	chai 2.5L	1		
21	Phosphoric acid, H ₃ PO ₄						Độ tinh khiết: ≥ 85,0%, dạng chất lỏng; Tỉ trọng tương đối: 1,71 g/l; Điểm nóng chảy: 21°C, điểm sôi: 158°C	chai 1L	1		
22	Hydro peroxide, H ₂ O ₂						Độ tinh khiết: 35%, Chất lỏng không màu; Tỉ trọng: 1.13 g/cm ³ (20°C); Điểm nóng chảy: -24°C, điểm sôi: 110°C	chai 1L	1		

23	Ethanol; C ₂ H ₅ OH						Phần trăm độ tinh khiết: ≥99.8%; Chất lỏng không màu, điểm sôi: 77.5-78.5 °C, điểm nóng chảy: -117 °C, tỉ trọng 0.7895 g/cm ³ (20 °C)	chai 2.5L	5		
24	Magnesium sulfate MgSO ₄						Chất rắn, Độ tinh khiết: ≥ 99.0 %; pH: 5-8.2(5% H ₂ O); Độ tan: 710g/l, Điểm nóng chảy: 1124°C.	chai 500g	5		